



Cô Vũ Thị Mai Phương

TÀI LIỆU ĐỘC QUYỀN ĐI KÈM KHÓA HỌC

48 NGÀY LẤY GỐC TOÀN DIỆN TIẾNG ANH

UNIT 12: THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN THỂ KHẲNG ĐỊNH

Biên soạn và giảng dạy: Cô Vũ Thị Mai Phương

A. VOCABULARY

1. Một số động từ thông dụng

- begin (bắt đầu)
- break (làm vỡ)
- bring (mang theo)
- come (đến)
- cost (trị giá)
- cut (cắt)
- draw (vẽ)
- find (tìm thấy)
- get (có được)
- hear (nghe)
- hold (tổ chức, cầm, nắm)
- keep (giữ)
- pay (trả tiền)
- say (nói)
- sell (bán)
- send (gửi)
- spend (dành thời gian, tiền bạc)
- take (cầm, mang)
- tell (kể, bảo)
- win (chiến thắng)

2. Một số danh từ thông dụng

- hour (giờ)
- day (ngày)
- story (câu chuyện)
- vase (cái bình)
- movie (bộ phim)

B. PRONUNCIATION

Động từ	Phiên âm
begin (bắt đầu)	/bɪ'gm/
break (làm vỡ)	/breɪk/
bring (mang theo)	/brɪŋ/
come (đến)	/kʌm/
cost (trị giá)	/kɒst/
cut (cắt)	/kʌt/

Danh từ	Phiên âm
hour (giờ)	/ˈaʊə(r)/
day (ngày)	/deɪ/
story (câu chuyện)	/ˈsto:ri/
vase (cái bình)	/vɑ:z/, /veɪz/
movie (bộ phim)	/ˈmu:vi/

Thì quá khứ đơn thể khẳng định

1.1. Đối với động từ to be

Ví dụ

They were very busy. (Trước đây họ rất bận rộn.)

Lựa chọn đáp án đúng.

A. was **B.** were

A. were **B.** was

A. were **B.** was

A. was **B.** were

1.2. Đối với động từ thường

S + V (ed/cột 2)

* S là viết tắt của Subject (chủ ngữ)

V là viết tắt của Verb (động từ)

1.2.1. Quy tắc chính tả ở thì quá khứ đơn

Quy tắc	Ví dụ
Ta thêm -ed vào hầu hết các động từ.	I cleaned my bedroom. (Tôi đã dọn phòng ngủ của tôi.)
Khi động từ kết thúc bằng 'e', ta chỉ cần thêm -d.	He lived in Ha Noi. (Trước đây anh ta sống ở Hà Nội.)
Khi động từ kết thúc bằng 'y' và phía trước là một phụ âm, ta chuyển 'y' thành 'i' rồi thêm -ed.	The baby cried. (Đứa trẻ đã khóc.) cry → cried
Khi động từ kết thúc bằng một phụ âm, trước nó là một nguyên âm duy nhất, ta gấp đôi phụ âm trước khi thêm -ed.	They stopped at midnight. (Họ đã ngừng lúc nửa đêm.)

1.2.2. Động từ bất quy tắc (V cột 2) ở thì quá khứ đơn

Một số động từ không theo quy tắc thêm -ed ở thì quá khứ cần phải học thuộc

Động từ gốc	Động từ quá khứ	Nghĩa
begin	began	bắt đầu
break	broke	làm vỡ
bring	brought	mang theo
buy	bought	mua
choose	chose	lựa chọn
come	came	đến
cost	cost	trị giá
cut	cut	cắt
do	did	làm
draw	drew	vẽ
drive	drove	lái xe
eat	ate	ăn
feel	felt	cảm thấy
find	found	tìm thấy
get	got	có được
give	gave	đưa cho
go	went	đi
have	had	có
hear	heard	nghe
hold	held	tổ chức, cầm
keep	kept	giữ
know	knew	biết
leave	left	rời đi

make	made	làm
meet	met	gặp gỡ
pay	paid	trả tiền
run	ran	chạy
say	said	nói
sell	sold	bán
send	sent	gửi
see	saw	xem, gặp
sit	sat	ngồi
sleep	slept	ngủ
speak	spoke	nói
spend	spent	dành (thời gian, tiền bạc)
stand	stood	đứng
take	took	mang, cầm
teach	taught	dạy
tell	told	kể, bảo
think	thought	nghĩ
understand	understood	hiểu
wear	wore	mặc, đội
win	won	thắng
write	wrote	viết

2. Cách dùng

Ta dùng thì quá khứ đơn để diễn tả hành động đã xảy ra và chấm dứt trong quá khứ, không còn liên quan gì tới hiện tại.

Ví dụ

- He called me. (Anh ấy đã gọi cho tôi.)
- He wrote to me. (Anh ấy đã viết thư cho tôi.)

3. Dấu hiệu nhận biết

Trong thì quá khứ đơn, ta sẽ gặp các trạng ngữ chỉ thời gian sau.

- yesterday: ngày hôm qua
- last week/ month/ year: tuần/ tháng/ năm trước
- last night: tối qua
- a week/ 2 hours/ 3 days ago: 1 tuần/ 2 giờ/ 3 ngày trước
- in + mốc thời gian trong quá khứ: in 1999 (vào năm 1999)

Ví dụ

I met him yesterday. (Hôm qua tôi gặp anh ta.)

I called him last night. (Tối qua tôi gọi cho anh ta.)

I visited London in 2015. (Tôi ghé thăm Luân Đôn vào năm 2015.)

